

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG PHÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 70/2023/DS-ST

Ngày: 18-9-2023

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Thái Ngọc**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Hồng Hiệp.

Ông Hà Phương Đông.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Hiền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà **Lê Hồng Như** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2023/TLST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2023/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: + Bà **Trần Thị D**; Sinh năm 1957; Địa chỉ: Ấp A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

+ Ông **Võ Hoàng H**; Sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H: Ông **Triệu Du N**; Sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp M, thị trấn N, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Bị đơn: + Ông **Cao Văn C (Đ)**; Sinh năm 1958; Đăng ký thường trú: Ấp H, thị trấn G, huyện K, tỉnh Sóc Trăng – Chỗ ở hiện nay: Ấp T, thị trấn B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

+ Bà **Lê Ngọc N**; Sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp T, thị trấn B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/02/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H là ông Triệu Du N trình bày:***

Vào ngày 24/12/2019, bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H có cho vợ chồng ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N vay số tiền 400.000.000 đồng không kỳ hạn với thỏa thuận khi nào cần thì có quyền yêu cầu ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N trả số tiền trên. Mục đích vay là để ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N lo cuộc sống trong gia đình. Lãi suất hai bên thỏa thuận 4.000.000 đồng/tháng tương đương 1%/tháng. Bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H đã giao tiền cho ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N xong.

Khi vay tiền, ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N có viết giấy mượn tiền đề ngày 24/12/2019 DL có chữ ký, dấu lấn tay và viết tên của ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N. Sau khi vay tiền, ông Cao Văn C (Đ) đã thực hiện đóng lãi cho bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H được số tiền 40.000.000 đồng cho đến nay không còn đóng lãi thêm.

Sau đó, bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H có đến gặp vợ chồng ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N để trả tiền vốn gốc và tiền lãi theo thỏa thuận. Tuy nhiên, ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N vẫn không thực hiện trả tiền vốn và tiền lãi cho phía bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H.

Nay bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc đã vay là 400.000.000 đồng. Đồng thời buộc ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N cùng có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi phát sinh từ ngày 01/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tiền lãi tạm tính là 01/01/2021 đến ngày 01/3/2023 với số tiền 400.000.000 đồng x 1%/ tháng x 26 tháng = 104.000.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi đến ngày 01/3/2023 là 504.000.000 đồng

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Triệu Du N đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có:

- Căn cước công dân tên Trần Thị D, Võ Hoàng H (bản chứng thực);
- Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Trần Thị D (bản chứng thực);
- Giấy mượn tiền đề ngày 24/12/2019 DL (bản photo);
- Đơn yêu cầu gửi bản sao tài liệu, chứng cứ cho bị đơn;
- Đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí do bà Trần Thị D lập;
- Hợp đồng ủy quyền giữa bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H với ông Triệu Du N.

- Giấy mượn tiền được viết bằng mực màu xanh trên giấy tập học sinh phần cuối có ghi “Đại Ngãi ngày 24/12/2019DL” có chữ ký tên và ghi tên Lê Ngọc N, Cao Văn C cùng với 04 dấu vân tay bằng mực màu đỏ.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Cao Văn C (Đ) trình bày:***

Ông Cao Văn C thừa nhận có vay tiền của ông Võ Hoàng H1 (Tư H1) số tiền 150.000.000 đồng vào khoảng tháng 7 năm 2018 với lãi suất là 05%/ tháng. Ông Võ Hoàng H1 là chồng của bà Trần Thị D và là cha của ông Võ Hoàng H. Khi H1 còn sống, đến khoảng năm 2019, thì H1 tính gốc và lãi của số tiền mà ông Cao Văn C (Đ) đã vay 150.000.000 đồng xác định nợ là 250.000.000 đồng. Sau khi H1 chết vào năm 2021, thì ông Võ Hoàng H đã đến nhà và cộng gốc, lãi của khoảng vay trên thành số tiền 400.000.000 đồng. Khi đó ông Võ Hoàng H đã làm giấy biên nhận nợ và yêu cầu ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N ký xác nhận kèm theo đó ông Võ Hoàng H đồng ý với điều kiện khi nào ông Cao Văn C (Đ) có tiền sẽ trả. Ông Cao Văn C (Đ) và bà Lê Ngọc N đã ký tên vào nội dung của giấy biên nhận nợ trên. Sau khi ký biên nhận nợ, ông Cao Văn C (Đ) đã trả được số tiền lãi là 120.000.000 đồng cho ông Võ Hoàng H. Ông Cao Văn C (Đ) cũng khẳng định trong “Giấy mượn tiền được viết bằng mực màu xanh trên giấy tập học sinh phần cuối có ghi “Đại Ngãi ngày 24/12/2019DL” có chữ ký tên và ghi tên Lê Ngọc N, Cao Văn C cùng với 04 dấu vân tay bằng mực màu đỏ” các chữ ký tên, chữ viết họ tên là do ông Cao Văn C (Đ) và bà Lê Ngọc N ký và viết. Riêng về dấu vân tay thì ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N không có điểm chỉ. Còn nội dung của giấy nhận nợ được ông Võ Hoàng H viết.

Việc ông Cao Văn C (Đ) đã đóng lãi cho ông Võ Hoàng H với số tiền lãi 40.000.000 đồng và bà Trần Thị D là 30.000.000 đồng thì không có ai chứng kiến và cũng không có biên nhận nào. Ngoài ra ông Cao Văn C (Đ) còn chuyển khoản qua Ngân hàng V 05 lần với mỗi lần là 10.000.000 đồng. Ông Cao Văn C (Đ) sẽ cung cấp sau. Việc vay số tiền trên, ông Cao Văn C (Đ) chưa trả tiền gốc cho phía nguyên đơn. Ông Cao Văn C (Đ) cũng xác định ông và bà Lê Ngọc N sống chung từ năm 2013 và tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn vào năm 2017. Việc ông vay tiền để dùng vào việc nuôi cá tại xã Q và phục vụ cuộc sống thường ngày. Ông Cao Văn C (Đ) đồng ý trả số tiền gốc 400.000.000 đồng cho bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H với điều kiện khi nào bán được đất sẽ trả.

Kể từ khi chốt nợ số tiền 400.000.000 đồng đến nay, ông Võ Hoàng H, bà Trần Thị D chưa thông báo cho ông Cao Văn C (Đ) về việc trả số nợ gốc trên.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Ngọc N đã trình bày một số nội dung có liên quan đến việc vay tiền giữa ông Cao Văn C (Đ) với H1 tuy nhiên bà Nữ không đồng ý ký xác nhận vào nội dung làm việc.***

**** Tại phiên tòa hôm nay,***

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H là ông Triệu Du N xác định nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với vợ chồng ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N để thanh toán số tiền vay gốc là 400.000.000

đồng. Đối với số tiền lãi từ ngày 01/3/2020 đến ngày 17/4/2021 được căn trừ vào số tiền mà ông Cao Văn C (Đ) đã đóng được 40.000.000 đồng và thay đổi yêu cầu tính lãi. Nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi kể từ ngày 18/4/2021 ngày xét xử sơ thẩm là ngày 18/9/2023 với mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 0,83%/ tháng x 17 tháng x 400.000.000 đồng = 96.280.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bà Lê Ngọc N cùng liên đới với ông Cao Văn C (Đ) trả nợ gốc và lãi trên. Không đồng ý với ý kiến của ông Cao Văn C một mình trả nợ vì biên nhận nợ và nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân.

- Bị đơn ông Cao Văn C trình bày về quá trình vay nợ từ ông Võ Hoàng H1. Tuy nhiên ông Cao Văn C cũng thống nhất xác định đã chốt nợ nên thống nhất có nợ của bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H số tiền 400.000.000 đồng. Ông Cao Văn C đồng ý thanh toán số nợ này một mình, không yêu cầu bà Lê Ngọc N liên đới trả nợ. Đối với những khoản đóng tiền lãi ông Cao Văn C (Đ) xác định thống nhất với số tiền 40.000.000 đồng mà nguyên đơn xác định đã đóng. Ông Cao Văn C (Đ) không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ liên quan đến việc đã đóng lãi cho nguyên đơn.

- Bị đơn bà Lê Ngọc N vắng mặt.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và các bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Khoản 2 Điều 92, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Điều 463, 465, 468 của Bộ luật dân sự 2015. Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 18/4/2021 đến ngày 18/9/2023 là 96.280.000 đồng. Bị đơn có nghĩa vụ trả lãi cho nguyên đơn kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015. Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện buộc ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc đã vay là 400.000.000

đồng. Đồng thời buộc ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N cùng có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi phát sinh từ ngày 01/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tiền lãi tạm tính là 01/01/2021 đến ngày 01/3/2023 với số tiền 400.000.000 đồng x 1%/ tháng x 26 tháng = 104.000.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi đến ngày 01/3/2023 là 504.000.000 đồng cho bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định lại số tiền tính lãi từ ngày 18/4/2021 đến ngày 18/9/2023 là 96.280.000 đồng và cần trừ số tiền do bị đơn đã đóng được 40.000.000 đồng vào số tiền lãi từ ngày 01/3/2020 đến ngày 17/4/2021 được xác định đây là vụ án dân sự với quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N có địa chỉ tại Ấp T, thị trấn B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về xét xử vắng mặt: Tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Lê Ngọc N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Theo các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và tài liệu do nguyên đơn cung cấp: “Giấy mượn tiền được viết bằng mực màu xanh trên giấy tập học sinh phần cuối có ghi “Đại Ngãi ngày 24/12/2019DL” có chữ ký tên và ghi tên Lê Ngọc N, Cao Văn C cùng với 04 dấu vân tay bằng mực màu đỏ”; Bị đơn ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N không phản đối những tài liệu, chứng cứ nêu trên. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 92 và khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định: Vào ngày 24/12/2019 đương lịch ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N có vay của bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H với số tiền 400.000.000 đồng.

[4.2] Việc xác định lãi vay và thời hạn thanh toán tiền vay: Theo nội dung trình bày của nguyên đơn xác định lãi vay theo thỏa thuận. Ý kiến trình bày của bị đơn ông Cao Văn C xác định có trả lãi với số tiền 120.000.000 đồng bao gồm trả cho bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H bằng tiền mặt và chuyển khoản. Đối chiếu với nội dung của “Giấy mượn tiền được viết bằng mực màu xanh trên giấy tập học sinh phần cuối có ghi “Đại Ngãi ngày 24/12/2019DL” có chữ ký tên và ghi tên Lê Ngọc N, Cao Văn C cùng với 04 dấu vân tay bằng mực màu đỏ” phần cuối có nội dung: “...Bắt đầu trả gốc và lãi hàng tháng vào ngày 01 tháng 03/2020DL...”, từ đó Hội đồng xét xử xác định bên vay là ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N với bên cho vay là bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H chỉ đề cập đến nội dung trả tiền gốc và tính tiền lãi bắt đầu từ ngày 01 tháng 3 năm 2020 chứ không xác định cụ thể số tiền gốc phải trả cũng như mức lãi suất bao nhiêu phần trăm và cách tính như thế nào. Vì vậy đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 “*Trường hợp các bên có thỏa*

thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”, Hội đồng xét xử xác định thuộc trường hợp không xác định rõ về lãi suất trong hợp đồng vay tài sản nêu trên. Bên cạnh đó các bên có sự tranh chấp về lãi suất do nguyên đơn yêu cầu tính lãi kể từ ngày 18/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định tiền lãi mà ông Cao Văn C (Đ) đã đóng cho nguyên đơn được số tiền 40.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Cao Văn C xác định đã đóng lãi được số tiền 120.000.000 đồng. Nhưng tại phiên tòa ông Cao Văn C cũng thống nhất với nội dung nguyên đơn xác định đã đóng lãi được 40.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 ghi nhận và xác định kể từ khi vay cho đến nay ông Cao Văn C đã đóng lãi được số tiền 40.000.000 đồng.

[4.3] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định tiền lãi mà ông Cao Văn C (Đ) đã đóng cho nguyên đơn được số tiền 40.000.000 đồng kể từ ngày 01/3/2020 đến ngày 17/4/2021 nên căn trừ số tiền đã đóng 40.000.000 đồng trên vào số tiền lãi đã đóng. Nội dung thay đổi này Hội đồng xét xử thấy rằng, kể từ ngày 01/3/2020 các bên đã thống nhất xác định tính lãi và bị đơn đã đóng được một số tiền lãi theo nội dung các bên đã xác định tại phiên tòa bị đơn ông Cao Văn C đã đóng được tiền lãi 40.000.000 đồng. Nguyên đơn đồng ý căn trừ thời gian đóng lãi từ ngày 01/3/2020 đến ngày 17/4/2021 vào số tiền lãi do bị đơn đã đóng là 40.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi kể từ ngày 01/3/2020 đến ngày 17/4/2021 là 01 năm 01 tháng 16 ngày nhân với mức lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 là 0,83%/ tháng là 44.930.000 đồng. Do đó việc người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện trừ vào số tiền lãi đã đóng là 40.000.000 đồng là có lợi cho bị đơn, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu cũng như phù hợp với Hợp đồng ủy quyền ngày 23/02/2023 và quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận việc căn trừ này.

[4.4] Về xác định thời hạn thông báo để bị đơn trả tiền theo nguyên đơn xác định vào ngày 29/3/2023 là ngày ông Cao Văn C tham gia hòa giải tại Tòa án theo thủ tục hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Do đó Hội đồng xét xử xác định có đủ căn cứ để xác định thời hạn thông báo trước khi yêu cầu trả tiền là ngày 29/3/2023 theo quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015.

[3.5] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng giữa bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H với vợ chồng ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N xác lập giao dịch vay tài sản số tiền 400.000.000 đồng, hình thức vay không kỳ hạn, không xác định rõ lãi suất phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015. Tại khoản 1 Điều 469 quy định “...1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”. Theo đó thời hạn báo cho nhau biết trước được các bên xác định là ngày 29/3/2023. Do đó nghĩa vụ của bên vay là ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N phải

thực hiện trả tiền theo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015 quy định.

“ ...

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

...

4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.”

[4.5] Nguyên đơn đưa ra yêu cầu tính lãi trên số tiền gốc là 400.000.000 đồng kể từ ngày 18/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 18/9/2023 là 17 tháng, Hội đồng xét xử thấy rằng, như đã phân tích ở trên, căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 để xác định cách tính lãi suất trong trường hợp này, cụ thể như sau: Tiền lãi được tính như sau: 400.000.000 đồng x 17 tháng x 10%/năm (tương đương 0,83%/ tháng) = 96.280.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 496.280.000 đồng.

[4.6] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật hoặc khi đến hạn trả tiền, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Xét về nghĩa vụ liên đới trách nhiệm trong việc trả nợ với ông Cao Văn C (Đ) của bà Lê Ngọc N, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[5.1] Theo “Giấy mượn tiền được viết bằng mực màu xanh trên giấy tập học sinh phần cuối có ghi “Đại Ngãi ngày 24/12/2019DL” có chữ ký tên và ghi tên Lê Ngọc N, Cao Văn C cùng với 04 dấu vân tay bằng mực màu đỏ” các chữ ký tên, chữ viết họ tên là do ông Cao Văn C (Đ) và bà Lê Ngọc N ký và viết tên xác nhận phần nội dung đã được viết phần trên. Bên cạnh đó, ông Cao Văn C (Đ) cũng xác định ông với bà Lê Ngọc N có mối quan hệ là vợ chồng và việc vay tiền mục đích nuôi trồng thủy sản và phục vụ nhu cầu thiết yếu. Hội đồng xét xử xác định đây là giao dịch được xác lập trong thời kỳ hôn nhân và cũng phù hợp với xác nhận của giấy nhận nợ do nguyên đơn cung cấp. Căn cứ vào khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân gia đình quy định:

“ ...

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

... ”

[5.2] Đây là nghĩa vụ chung nhằm phục vụ cho việc làm kinh tế tạo lập tài sản chung và nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống. Bà Lê Ngọc N cũng không chứng minh được việc ông Cao Văn C (Đ) sử dụng nguồn tiền vay trên cho mục đích cá nhân khác nên Hội đồng xét xử xác định đây là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và buộc bà Lê Ngọc N cùng có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho nguyên đơn là hoàn toàn phù hợp. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải buộc bà Lê Ngọc N cùng có nghĩa vụ liên đới với ông Cao Văn C (Đ) để trả nợ vay theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Từ những phân tích nêu trên có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 400.000.000 đồng và lãi suất được tính từ ngày 18/4/2021 đến ngày 18/9/2023 là 96.280.000 đồng cho bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015 quy định và kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật hoặc khi đến hạn trả tiền, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí phần này. Đối với ông Cao Văn C (Đ), bà Lê Ngọc N là người có nghĩa vụ trả nợ thì phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án là 23.851.200 (Hai mươi ba triệu tám trăm năm mươi một nghìn hai trăm) đồng. Tuy nhiên ông Cao Văn C (Đ) thuộc trường hợp là người cao tuổi và có yêu cầu miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 nên được xem xét chấp nhận miễn án phí 50% theo quy định. Đối với bà Lê Ngọc N phải chịu án phí 50% còn lại theo quy định tại khoản 5 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 9 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

[8] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án và đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[9] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95, Khoản 1 và khoản 5 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, khoản 3 Điều 235, khoản 1 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 và khoản 9 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D và ông Võ Hoàng H.

1/ Buộc ông Cao Văn C, bà Lê Ngọc N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H số tiền vay gốc là: 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 18/4/2021 đến ngày 18/9/2023 với số tiền là 96.280.000 (Chín mươi sáu triệu hai trăm tám mươi nghìn) đồng.

2/ Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật hoặc khi đến hạn trả tiền, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị D là người cao tuổi và được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 nên không đặt ra xem xét.

- Ông Võ Hoàng H không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.040.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ Tòa án số 0006970 ngày 03/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú.

- Ông Cao Văn C (Đ) là người cao tuổi và được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 nên được miễn nộp phần án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà Lê Ngọc N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 11.925.600 (Mười một triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm) đồng.

4/ Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị D, ông Võ Hoàng H và ông Cao Văn C (Đ) có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án và bà Lê Ngọc N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ST (P.KTNV&THA);
- VKSND huyện LP;
- Chi cục THADS huyện LP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thái Ngọc